TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 584/2024/DS-PT
Ngày: 04 - 12 - 2024
V/v tranh chấp "Ranh giới quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*Bà Lâm Ngọc Tuyền.

Các Thẩm phán: Bà Đỗ Thị Minh Nguyệt

Bà Lê Thị Hồng Tâm

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Lê Minh Thắm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa*:** Bà Mai Thị Đào Quyên - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 421/2024/TLPT-DS ngày 15 tháng 10 năm 2024 về tranh chấp "Ranh giới quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 272/2024/DS-ST ngày 16 tháng 8 năm 2024 của Toà án nhân dân thành phố G, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 494/2024/QĐ-PT ngày 22 tháng 10 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thành V, sinh năm 1959; có mặt

Địa chỉ: Khu phố L, phường L, thành phố G, tỉnh Tiền Giang.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông V*: Luật sư Trần Ngọc Q - Đoàn Luật sư tỉnh T; Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Trần Hải B, sinh năm 1965;

Địa chỉ: Số I T, khu phố H, phường B, thành phố G, tỉnh Tiền Giang.

- *Đại diện do uỷ quyền*: Bà Phan Thị U, sinh năm 1964; có mặt

Đ chỉ: Số H N, khu phố I, phường B, thành phố G, tỉnh Tiền Giang; (Hợp đồng uỷ quyền ngày 10/5/2023).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị Mỹ X, sinh năm 1984; Xin vắng mặt.

3.2. Ông Đoàn Trung H, sinh năm 1983; Xin vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Ấp G, xã T, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

3.3. Bà Nguyễn Thị Ngọc T, sinh năm 1953; Xin vắng mặt.

3.4. Ông Nguyễn Vũ P, sinh năm 1981; Có mặt.

Cùng địa chỉ: Khu phố L, phường L, thành phố G, tỉnh Tiền Giang.

3.5. Ngân hàng TMCP N2- Chi nhánh T3- Phòng G1; Xin vắng mặt.

Địa chỉ: Số C- C V, phường A, thành phố G, tỉnh Tiền Giang.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn Nguyễn Thành V.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm:

Nguyên đơn Nguyễn Thành V1 trình bày:

Thửa đất số 197, tờ bản đồ số 11, diện tích 3.989,3 m^2, loại đất lúa, tại ấp L, xã L, thành phố G của ông Vũ G với thửa đất 232 của ông Trần Hải B về hướng N. Ranh giới giữa 02 thửa đất được phân định bởi 01 bờ đất, có hàng cây hiện hữu trên đó. Khi ông V1 đo đạc lại thửa đất 197, theo quy định phải có chữ ký của chủ sử dụng đất liền kề, ông B cho rằng ranh giới giữa 02 thửa đất có vị trí nằm ở dưới ruộng, cách bờ đi hiện hữu 1,2m là không đúng và xâm phạm đến quyền sử dụng đất hợp pháp của ông V1.

Ông Nguyễn Thành V khởi kiện yêu cầu ông Trần Hải B trả lại phần đất đã lấn chiếm có diện tích khoảng 52.27m^2 thuộc thửa số 197, tờ bản đồ số 11, loại đất lúa, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS04416 cấp ngày 13/4/2018 cho ông Nguyễn Thành V, toạ lạc tại ấp L, xã L, thị xã G (N là khu phố L, phường L, thành phố G). Thời gian thực hiện ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Đối với yêu cầu phản tố của ông Trần Hải B và yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Mỹ X và ông Đoàn Trung H thì ông V không chấp nhận.

Bị đơn Trần Hải B có đại diện theo ủy quyền là bà Phan Thị U trình bày:

Ông B là người đứng tên quyền sử dụng đất thửa đất 232, diện tích 2238,2m^2 tờ bản đồ số 11 giáp với thửa 197 của ông V về hướng Bắc thửa đất. Thửa đất của ông B được các bên thống nhất ký giáp ranh, có đo đạc và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp số CH03247 ngày 25/6/2015 nên với yêu cầu khởi kiện của ông V thì ông B không đồng ý.

Ngày 23 tháng 5 năm 2023, ông B khởi kiện phản tố yêu cầu công nhận phần đất tranh chấp diện tích 54m^2 thuộc thửa 232, thuộc quyền sử dụng của ông B. Buộc ông Nguyễn Thành V trả lại cho ông B phần đất lấn chiếm 54m^2, tờ bản đồ số 11, loại đất cây lâu năm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số

CH03247 ngày 25/6/2015, tại ấp L, xã L, thị xã G (N là khu phố L, phường L, thành phố G). Thời gian thực hiện ngay khi án có hiệu lực pháp luật .

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập Nguyễn Thị Mỹ X và Đoàn Trung H trình bày:

Ngày 23 tháng 5 năm 2023, ông H và bà X có đơn yêu cầu độc lập do ông bà có thửa đất 658. 660 diện tích 193,2m^2 , tờ bản đồ số 11, loại đất ONT, tại ấp L, xã L, thị xã G (N là khu phố L, phường L, thành phố G) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00812 ngày 11/6/2014 và CS00021 ngày 25/12/2015. Về hướng Bắc phần đất thửa 660 giáp với thửa 197 của ông V, Quá trình sử dụng ông V xê dịch trụ xi măng lấn qua phần đất của ông H và bà X nên Ông Đoàn Trung H và bà Nguyễn Thị Mỹ X khởi kiện yêu cầu độc lập, yêu cầu công nhận phần đất tranh chấp diện tích 3,6m^2 thuộc thửa 658, 660; diện tích 193,2m^2, thuộc quyền sử dụng của ông H và bà X. Buộc ông Nguyễn Thành V trả lại cho ông H và bà X phần đất lấn chiếm 3.6m^2, tờ bản đồ số 11, loại đất cây lâu năm, tại ấp L, xã L, thị xã G (N là khu phố L, phường L, thành phố G). Thời gian thực hiện ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngày 01 tháng 8 năm 2024 ông Đoàn Trung H và bà Nguyễn Thị Mỹ X có đơn đề nghị rút lại đơn khởi kiện, do ông H và ông V đã thoả thuận với nhau về ranh đất.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Nguyễn Ngọc T, Nguyễn Vũ P trình bày:

Ông Nguyễn Vũ P và bà Nguyễn Thị Ngọc T thống nhất với nội dung đơn khởi kiện của ông Nguyễn Thành V, không có ý kến gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là N thương mại cổ phần N2- Chi nhánh T3- Phòng G1: Không có ý kiến.

* Tại bản án dân sự sơ thẩm số 272/2024/DS-ST ngày 16 tháng 8 năm 2024 của Toà án nhân dân thành phố G, tỉnh Tiền Giang đã căn cứ khoản 1 Điều 5; khoản 9 Điều 26; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 189; khoản 1 Điều 175 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 166; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1/ Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thành V về việc yêu cầu ông Trần Hải B trả lại diện tích đất tranh chấp 52,27 m^2.

2/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện phản tố của ông Trần Hải B.

Công nhận diện tích đất tranh chấp 27,6 m^2 đất thuộc thửa 232, tờ bản đồ số 11, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH03247/LHg ngày 25/6/2015 do

ông Trần Hải B đứng tên; Địa chỉ thửa đất tại Khu phố L, phường L, thành phố G, tỉnh Tiền Giang. Có tứ cận như sau:

Cạnh đông giáp đất ông Đoàn Trung H và bà Nguyễn Thị Mỹ X, ông Nguyễn Thành V có số đo 00m.

Cạnh tây giáp đất ông Nguyễn Thành V và ông Hồ Văn B1 có số đo 1,16m.

Cạnh nam giáp đất ông Trần Hải B có số đo 47,64m.

Cạnh bắc giáp đất ông Nguyễn Thành V có số đo 47,77m.

(Có sơ đồ kèm theo)

Hộ ông Nguyễn Thành V có nghĩa vụ giao lại diện tích nêu trên cho ông Trần Hải B.

3/ Đình chỉ yêu cầu khởi kiện độc lập của bà Nguyễn Thị Mỹ X và ông Đoàn Trung H.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về phần án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo qui định của pháp luật.

- Ngày 27 tháng 8 năm 2024, nguyên đơn Nguyễn Thành V có đơn kháng Bản án sơ thẩm. Yêu cầu cấp phúc thẩm buộc ông Trần Hải B trả lại ông diện tích đất lấn chiếm theo sơ đồ, vì sơ đồ thể hiện lấn qua ông V 1,2m; dài 47m.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn ông Nguyễn Thành V vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, bị đơn ông Trần Hải B vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố hai bên đương sự không thỏa thuận được với nhau việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu quan điểm: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử phúc thẩm tuân thủ đúng các qui định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự chấp hành đúng pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án. Về nội dung vụ án: cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ tài liệu để làm rõ khi bà V2 tặng cho ông B diện tích 1.972,8m^2 ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến ngày 25/6/2015 ông B cấp đổi 1289 thành thửa 232, tờ bản đồ số 01 thành số 11, diện tích 1972,8 m^2 tăng lên diện tích 2238,2 m^2, diện tích tăng và tứ cận đều tăng là do đâu. Chưa thu thập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sủ dụng đất số 03072/QSDĐ ngày 19/01/1998 cấp cho ông Nguyễn Thành V để làm rõ diện tích có sơ đồ hình thể thửa 1024 và 1244, lý do tại sao có sự chênh lệch lớn về diện tích hai thửa sau khi nhập vào thành thửa 197. Đề nghị hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm giao hồ sơ về vấp sơ thẩm giải quyết lại theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; nghe quan điểm của kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thành V và yêu cầu phản tố của ông Trần Hải B, yêu cầu độc lập của ông Đoàn Trung H và bà Nguyễn Thị Mỹ X là

“Tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất” quy định tại khoản 9 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố G quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Ông Đoàn Trung H, bà Nguyễn Thị Mỹ X, bà Nguyễn Thị Ngọc T có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Thành V đúng quy định tại Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về nội dung: án sơ thẩm căn cứ kích thước, diện tích, tứ cận thửa đất 232 đã được cấp đổi theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2015 của ông B để xác định: Cạnh đông 39,52 m, cạnh tây 33,08 + 22,18 = 55,26 m, cạnh nam 50,50 m, cạnh bắc 47,77 m, đối chiếu với sơ đồ đo đạc thực tế ngày 27/7/2023 cạnh đông 39,36 m; giảm 0,16 m; cạnh tây 33,24 + 20,03 + 0,81 = 54,08 m; nếu cộng thêm đoạn tranh chấp 1,16m = 55,24 m vẫn thiếu 0,02m, cạnh nam 50,50 m, cạnh bắc 47,77 m để xác định diện tích đất tranh chấp 27,6 m^2 thuộc thửa số 232 diện tích 2238,2 m^2, tờ bản đồ 11 của ông Trần Hải B là chưa có căn cứ.

Vì ông B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1289, tờ bản đồ số 01, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H02115V ngày 27/9/2006 diện tích 1972,8 m^2. Ngày 09/8/2014 ông B có đơn xin cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất 1289 thành thửa 232, tờ bản đồ số 01 thành số 11, diện tích 1972,8 m^2 thành diện tích 2238,2 m^2, thửa đất 232 được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH03247 ngày 25/6/2015. Nguồn gốc thửa 1289 là của bà Trịnh Thị M theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 02177/QSDĐ ngày 14/5/1996 có diện tích 2.000m^2 tháng 06/1997 bà M chuyển nhượng lại cho bà Trần Thị Thu V2, đến ngày 10/9/2003 bà V2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02175 thửa 1289 diện tích 2.166m^2. Ngày 28/8/2006 bà V2 tặng cho thửa đất 1289 cho ông Trần Hải B diện tích 1.972,8m^2, ông B được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H02115V ngày 27/9/2006 diện tích 1972,8 m^2, tặng cho bà Trần Thị Thu H1 diện tích 193,2m^2 bà H1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H02114V ngày 27/9/2006. Án sơ thẩm chưa điều tra làm rõ tại số thửa 1289 của bà Trịnh Thị M diện tích 2.000m^2, khi chuyển nhượng sang cho bà Trần Thị Thu V2 thì lại tăng lên diện tích là 2.166m^2. Khi bà V2 tặng cho ông B diện tích 1.972,8m^2, tặng cho bà H1 193,2m^2 ông B, bà H1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến ngày 25/6/2015 ông B cấp đổi 1289 thành thửa 232, tờ bản đồ số 01 thành số 11, diện tích 1972,8 m^2 tăng lên diện tích 2238,2 m^2, diện tích tăng là do đâu.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H02115V ngày 27/9/2006 của ông B diện tích 1972,8 m^2 có sơ đồ hình thể các cạnh giáp Nguyễn Thị O dài 52,50m, giáp Trần Ngọc T1 Hương dài 39,30m, cạnh ngang giáp Nguyễn Thành V 47,40m. Còn theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH03247 ngày

25/6/2015 thì có sơ đồ hình thể các cạnh giáp Nguyễn Thị O dài 55,26m, giáp Trần Ngọc T1 Hương dài 39,51m, cạnh ngang giáp Nguyễn Thành V 47,77m. Chưa làm rõ lý do đâu mà các cạnh đều tăng so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 27/9/2006.

Đối với thửa đất số 197, tờ bản đồ số 11, diện tích 3.989,3 m^2, loại đất lúa, tại ấp L, xã L, thành phố G theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS04416 cấp ngày 13/4/2018 cấp cho ông Nguyễn Thành V. Tại công văn số 147/CV-CNVPĐK ngày 05/4/2018 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thị xã G xác định thửa 197 là từ thửa củ 1024, 1244. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03072/QSDĐ ngày 19/01/1998 cấp cho ông Nguyễn Thành V thì thửa 1024 diện tích 6.375m^2, thửa 1244 diện tích 3.090m^2. Án sơ thẩm chưa làm rõ tại sao thửa 1024 diện tích 6.375m^2, thửa 1244 diện tích 3.090m^2 nhưng khi cấp đổi lại thành thửa 197 chỉ là diện tích 3.989,3m^2. Chưa thu thập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sủ dụng đất số 03072/QSDĐ ngày 19/01/1998 cấp cho ông Nguyễn Thành V để làm rõ diện tích có sơ đồ hình thể thửa 1024 và 1244, lý do tại sao có sự chênh lệch lớn về diện tích hai thửa sau khi nhập vào thành thửa 197.

Ngoài ra án sơ thẩm căn cứ bản mô tả ranh đất, mốc giới thửa đất ngày 11/9/2013 đối với thửa đất của ông B có chữ ký giáp ranh của bà X, ông V, ông B1, đã mô tả chi tiết cột ranh từ điểm 1 qua điểm 2 (Cạnh bắc thửa đất giáp đất ông Nguyễn Thành V) là cột bê tông, cột gỗ từ điểm 2 qua điểm 3 (Cạnh đông), cột gỗ, cột bê tông từ điểm 3 qua điểm 4 (Cạnh nam) là trụ bê tông. Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 13/11/2017 và bản mô tả chi tiết mốc giới, ranh giới thửa đất của ông Nguyễn Thành V bút lục 209 (Mặt trước và mặt sau) có tất cả các chủ đất giáp ranh ký tên, trong đó có ông Nguyễn Thành V, ông Trần Hải B và bà Nguyễn Thị Mỹ X. Tuy nhiên ông V xác định có ký tên vào đơn cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất ngày 17/01/2018 (Bút lục 212) trong đơn có nêu ranh đất sử dụng ổn định không có tranh chấp, phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 13/11/2017 (Bút lục 209, mặt sau), bản mô tả chi tiết mốc giới, ranh giới thửa đất ngày 13/11/2017 (Bút lục 209), đơn đề nghị tách thửa, hợp thửa đất ngày 06/3/2018 (Bút lục 211, mặt sau), nhưng trong các biên bản không thể hiện diện tích và thực tế hiện nay các bên sử dụng ranh giới vẫn còn đúng như hiện trạng từ trước đến nay, chỉ có diện tích trên giấy là có sự chênh lệch không đúng với thực tế sử dụng đất. Tại lời khai các ông bà: Trịnh Văn S, Nguyễn Văn T2, Hồ Văn B1, Nguyễn Minh H2, Nguyễn Văn L, Võ Tài N1, Nguyễn Văn D, Lê Văn M1, Lê Thị Thu H3 do Toà án ghi lời khai xác định ranh đất giữa ông B và ông V là bờ ruộng hiện nay vẫn còn. Nhưng trong biên bản xem xét thẩm định tại chổ ngày 27/7/2023 không thể hiện có bờ ruộng, nhưng án sơ thẩm chưa điều tra làm rõ lời khai của những người làm chứng so với hiện trạng đất tranh chấp.

Án sơ thẩm căn cứ vào các tài liệu chứng cứ trên để kết luận đất tranh chấp là của ông B là chưa có căn cứ.

Những thiếu sót của cấp sơ thẩm, cấp phúc thẩm không thể khắc phục được, để đảm bảo hai cấp xét xử. Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về cấp sơ thẩm điều tra giải quyết lại theo quy định.

Do hủy án nên Hội đồng xét xử chưa xem xét đến yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Thành V.

[5] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định nêu trên nên được chấp nhận.

[6] Về án phí: ông V không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, khoản 1 Điều 310, khoản 3 Điều 148, Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Xử:

1/ Hủy toàn bộ **b**ản án dân sự sơ thẩm 412/2022/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2/ Về án phí: bà Đặng Thị S1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. H4 lại bà S1 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0020917 ngày 26 tháng 9 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

2. Về án phí:

3. Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án dân sự, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TP HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND Thành phố G;
- CCTHADS Thành phố G;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn (Thắm)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lâm Ngọc Tuyền